

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 274 /TB-THADS(12)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

### THÔNG BÁO Về kết quả thẩm định giá tài sản

Căn cứ Điều 98, Điều 99, Điều 101 Luật thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Bản án số 607/2022/HS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Bản án số 300/2023/HS-PT ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định ủy thác xử lý tài sản số 03/QĐ-CTHADS ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự Tp. Hồ Chí Minh; Quyết định ủy thác xử lý tài sản số 13/QĐ-CTHADS ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định về việc xử lý tài sản số 01/QĐ-CCTHADS ngày 26/03/2024 và 02/QĐ-CCTHADS ngày 11/06/2024 của Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 12, thành phố Hồ Chí Minh);

Căn cứ các biên bản tự nguyện giao tài sản của Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 12, thành phố Hồ Chí Minh);

Căn cứ chứng thư thẩm định giá số 324/2025/97/CT-TĐG.MDC.HCM ngày 01/08/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Bất động sản Mạnh Đạt Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 12, thành phố Hồ Chí Minh thông báo cho: Người phải thi hành án, người được thi hành án và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong Bản án số 300/2023/HS-PT ngày 19/5/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh biết:

Kết quả thẩm định giá tài sản 46 thửa đất cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, tọa lạc tại phường Hắc Dịch, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường Tân Thành, thành phố Hồ Chí Minh, có giá trị như sau:

| Danh sách các thửa đất |                 |         |       |                                |                        |                                         |                                 |
|------------------------|-----------------|---------|-------|--------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|
| STT                    | Tên chủ sử dụng | Số thửa | Số tờ | Địa điểm                       | Số GCN                 | Diện tích (Đơn vị tính m <sup>2</sup> ) | Nơi cấp                         |
| 1                      | Trịnh Minh Pháp | 420     | 29    | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ | CQ968913<br>02/04/2019 | 1049,0<br>(85,0 đất ở)                  | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |

|    |                 |     |    |                                                      |                        |                       |                                  |
|----|-----------------|-----|----|------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------|
|    |                 |     |    | Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu                             |                        |                       | Vũng Tàu                         |
| 2  | Trịnh Minh Pháp | 355 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CQ968911<br>02/04/2019 | 160,4<br>( 159 đất ở) | Sở TN&MT<br>tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 3  | Trịnh Minh Pháp | 418 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CQ968912<br>02/04/2019 | 194,6<br>( 185 đất ở) | Sở TN&MT<br>tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 4  | Trịnh Minh Pháp | 356 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CQ968910<br>02/04/2019 | 708,6<br>( 209 đất ở) | Sở TN&MT<br>tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 5  | Trịnh Minh Pháp | 419 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CQ968914<br>02/04/2019 | 194,4<br>( 185 đất ở) | Sở TN&MT<br>tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 6  | Trịnh Minh Pháp | 354 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CQ968909<br>02/04/2019 | 158,8<br>( 143 đất ở) | Sở TN&MT<br>tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 7  | Trịnh Minh Pháp | 308 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018496<br>02/08/2018 | 4839,2                | Sở TN&MT<br>tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 8  | Trịnh Minh Pháp | 304 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018492<br>02/08/2018 | 697,2                 | Sở TN&MT<br>tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 9  | Trịnh Minh Pháp | 298 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018486<br>02/08/2018 | 603,3                 | Sở TN&MT<br>tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 10 | Trịnh Minh Pháp | 297 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018485<br>02/08/2018 | 598,1                 | Sở TN&MT<br>tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 11 | Trịnh Minh Pháp | 295 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018483<br>02/08/2018 | 603,8                 | Sở TN&MT<br>tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 12 | Trịnh Minh Pháp | 294 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018482<br>02/08/2018 | 606,0                 | Sở TN&MT<br>tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 13 | Trịnh Minh Pháp | 293 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018481<br>02/08/2018 | 608,3                 | Sở TN&MT<br>tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 14 | Trịnh Minh Pháp | 292 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018480<br>02/08/2018 | 610,7                 | Sở TN&MT<br>tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 15 | Trịnh Minh Pháp | 291 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018479<br>02/08/2018 | 613,0                 | Sở TN&MT<br>tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 16 | Trịnh Minh Pháp | 290 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018478<br>02/08/2018 | 615,3                 | Sở TN&MT<br>tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |

|    |                 |     |    |                                                      |                        |       |                               |
|----|-----------------|-----|----|------------------------------------------------------|------------------------|-------|-------------------------------|
| 17 | Trịnh Minh Pháp | 289 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018477<br>02/08/2018 | 617,7 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 18 | Trịnh Minh Pháp | 288 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018476<br>02/08/2018 | 620,1 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 19 | Trịnh Minh Pháp | 287 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018475<br>02/08/2018 | 621,3 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 20 | Trịnh Minh Pháp | 286 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018474<br>02/08/2018 | 623,4 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 21 | Trịnh Minh Pháp | 285 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018473<br>02/08/2018 | 625,7 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 22 | Trịnh Minh Pháp | 284 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018472<br>02/08/2018 | 628,0 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 23 | Trịnh Minh Pháp | 283 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018471<br>02/08/2018 | 624,2 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 24 | Trịnh Minh Pháp | 282 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018470<br>02/08/2018 | 615,0 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 25 | Trịnh Minh Pháp | 281 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018532<br>02/08/2018 | 605,7 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 26 | Trịnh Minh Pháp | 278 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018466<br>02/08/2018 | 591,7 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 27 | Trịnh Minh Pháp | 277 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018465<br>02/08/2018 | 587,4 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 28 | Trịnh Minh Pháp | 276 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018464<br>02/08/2018 | 585,6 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 29 | Trịnh Minh Pháp | 275 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018463<br>02/08/2018 | 590,1 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 30 | Trịnh Minh Pháp | 274 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018462<br>02/08/2018 | 594,9 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 31 | Trịnh Minh Pháp | 273 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018461<br>02/08/2018 | 599,3 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 32 | Trịnh Minh Pháp | 271 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018459<br>02/08/2018 | 597,1 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |



|    |                 |     |    |                                                      |                                                         |       |                               |
|----|-----------------|-----|----|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------|-------------------------------|
|    |                 |     |    | Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu                             |                                                         |       | Vũng Tàu                      |
| 33 | Trịnh Minh Pháp | 268 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018456<br>02/08/2018                                  | 539,2 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 34 | Trịnh Minh Pháp | 267 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018455<br>02/08/2018                                  | 539,9 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 35 | Trịnh Minh Pháp | 266 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018454<br>02/08/2018                                  | 537,0 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 36 | Trịnh Minh Pháp | 265 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018453<br>02/08/2018                                  | 530,7 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 37 | Trịnh Minh Pháp | 264 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018452<br>02/08/2018                                  | 517,8 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 38 | Trịnh Minh Pháp | 263 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018451<br>02/08/2018                                  | 504,7 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 39 | Trịnh Minh Pháp | 262 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018450<br>02/08/2018                                  | 502,5 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 40 | Trịnh Minh Pháp | 261 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018449<br>02/08/2018                                  | 515,7 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 41 | Trịnh Minh Pháp | 260 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018448<br>02/08/2018                                  | 530,9 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 42 | Trịnh Minh Pháp | 259 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018447<br>02/08/2018                                  | 543,7 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 43 | Trịnh Minh Pháp | 258 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018446<br>02/08/2018                                  | 555,0 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 44 | Trịnh Minh Pháp | 257 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018445<br>02/08/2018                                  | 556,4 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 45 | Trịnh Minh Pháp | 254 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018442<br>02/08/2018                                  | 530,7 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 46 | Trịnh Minh Pháp | 300 | 29 | Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | CN018442<br>(thực tế GCNQSDĐ là CN018488)<br>02/08/2018 | 641,2 | Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu |

Tổng giá trị tài sản của 46 thửa đất và tài sản gắn liền trên đất tại phường Tân Thành là 99.908.153.000 đồng (Chín mươi chín tỷ, chín trăm lẻ tám triệu, một trăm năm mươi ba nghìn đồng), cụ thể như sau:

Đvt: đồng

| Tên tài sản       | Mục đích sử dụng đất | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Thành tiền            |
|-------------------|----------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Quyền sử dụng đất | ODT                  | 975,0                       | 14.980.000                     | 14.605.500.000        |
|                   | CLN                  | 29.163,3                    | 2.925.000                      | 85.302.652.500        |
| <b>Cộng:</b>      | <b>ODT+CLN</b>       | <b>30.138,3</b>             |                                | <b>99.908.152.500</b> |
| <b>Làm tròn:</b>  |                      |                             |                                | <b>99.908.153.000</b> |

(Bảng chữ: Chín mươi chín tỷ, chín trăm lẻ tám triệu, một trăm năm mươi ba nghìn đồng)

Phí thẩm định giá của 46 thửa đất và tài sản gắn liền trên đất tại phường Tân Thành là: 285.937.133đ ( hai trăm tám mươi lăm triệu chín trăm ba mươi bảy ngàn một trăm ba mươi ba đồng).

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Thông báo này, người được thi hành án, người phải thi hành án được quyền gửi đơn yêu cầu định giá lại tài sản một lần và phải nộp ngay tạm ứng chi phí định giá lại tài sản.

Trường hợp đồng ý với kết quả thẩm định giá, trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày định giá đương sự và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản nêu trên.

Hết thời hạn 05 ngày mà không nhận được ý kiến của người được, người phải thi hành án về việc yêu cầu định giá lại hoặc thỏa thuận lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản thì Chấp hành viên sẽ thông báo lựa chọn tổ chức bán đấu giá theo quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp.

Vậy, Chấp hành viên thông báo để người được, người phải thi hành án, người có quyền lợi được biết, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- THADS Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện KSND Khu vực 12;
- Tổ chỉ đạo ALIBABA (đề b/cáo);
- Tổ xử lý ALIBABA (đề t/đôi, t/hiện);
- Lưu: VT, HSTHA.

**CHẤP HÀNH VIÊN**



**Nguyễn Tiến Dũng**

